

Số : 10/CBTT-2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

- Mã chứng khoán : GMC
- Địa chỉ : 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028 39844822 Fax: 028 39844746
- E-mail: headoffice@garmex.vn website: <https://www.garmex.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 kèm biện pháp và lộ trình khắc phục tình trạng kết quả kinh doanh lỗ (Báo cáo tình hình khắc phục tình trạng chứng khoán bị cảnh báo định kỳ Quý 4/2023).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4/2023
- Công văn giải trình số 09/CV-2024

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN MINH HẰNG

Số : 09/CV - 2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên
Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4/2023
kèm biện pháp và lộ trình khắc phục tình trạng
kết quả kinh doanh lỗ (Báo cáo tình hình khắc phục
tình trạng chứng khoán bị cảnh báo định kỳ Quý 4/2023)

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính (BCTC) riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 kèm biện pháp và lộ trình khắc phục tình trạng lỗ (Báo cáo tình hình khắc phục tình trạng chứng khoán bị cảnh báo định kỳ Quý 4/2023) đồng thời giải trình lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2023 lỗ thấp hơn so với mức lỗ Quý 4/2022:

Chỉ tiêu	BCTC Quý 4/2023	BCTC Quý 4/2022	Chênh lệch	
			Số tiền -VNĐ	Tỷ lệ -%
Doanh thu thuần công ty mẹ	134.181.729	17.958.357.879	-17.824.176.150	-99,25%
LNST của công ty mẹ	-5.710.612.081	-55.353.811.231	49.643.199.150	-89,68%
Doanh thu thuần hợp nhất	134.181.729	16.982.229.638	-16.848.047.909	-99,21%
LNST hợp nhất	-7.862.733.860	-77.869.417.466	70.006.683.606	-89,90%

Kết quả kinh doanh Quý 4/2023 của Công ty tiếp tục lỗ theo chi tiết như bảng nêu trên.

Nguyên nhân là do:

- Trong quý 4/2023, Công ty không có đơn hàng nên Doanh thu Quý 4/2023 trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Hợp nhất đều giảm so với Quý 4/2022. Doanh thu trong Quý 4/2023 là doanh thu dịch vụ.
- Mặc dù công ty đã tiết giảm chi phí nhưng do không có doanh thu nên Công ty tiếp tục lỗ.
- Số lỗ của Quý 4/2023 thấp hơn so với Quý 4/2022 là do trong Quý 4/2022 Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc và dự phòng hàng tồn kho với tổng trị giá lần lượt là 45 tỷ trên BCTC riêng và 55 tỷ trên BCTC hợp nhất. Năm 2023, Công ty không trích lập khoản dự phòng này nên số lỗ của Quý 4/2023 thấp hơn so với Quý 4/2022.



2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Năm 2023 lỗ thấp hơn so với mức lỗ Năm 2022:

Chỉ tiêu	BCTC Quý 4/2023	BCTC Quý 4/2022	Chênh lệch	
			Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần công ty mẹ	8.589.880.744	296.818.303.561	-288.228.422.817	-97,11%
LNST của công ty mẹ	-39.197.954.182	-64.200.197.332	25.002.243.150	-38,94%
Doanh thu thuần hợp nhất	8.296.582.790	292.176.218.727	-283.879.635.937	-97,16%
LNST hợp nhất	-51.960.253.222	-84.701.877.511	32.741.624.289	-38,66%

Kết quả kinh doanh Năm 2023 của Công ty tiếp tục lỗ theo chi tiết như bảng nêu trên.

Nguyên nhân là do: Tình hình kinh doanh không thuận lợi, nếu giữ sản xuất tại các nhà máy đối với ngành may thì Công ty sẽ lỗ rất nhiều nên Công ty đã tổ chức lại bộ máy, cắt giảm lao động, tạm ngưng sản xuất để giảm thiểu thiệt hại, tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi phí tối đa như báo cáo tại đại hội cổ đông.

3. Biện pháp và lộ trình khắc phục kết quả kinh doanh lỗ (Báo cáo tình hình khắc phục tình trạng chứng khoán bị cảnh báo định kỳ Quý 4/2023)

Công ty hiện không có đơn hàng. Do vậy, Công ty đã cân đối lại nhân sự, thu hẹp hoạt động cho phù hợp với tình hình mới, thực hiện tiết giảm chi phí để giảm thiểu thiệt hại. Công ty sẽ tiếp tục tiết kiệm chi phí, rà soát tài sản, tìm kiếm cơ hội khai thác hợp lý các mặt bằng hiện có hoặc thanh lý các tài sản không cần dùng. Đa dạng hóa ngành nghề để tránh rủi ro cho Công ty.

Công ty Cổ Phần Garmex Saigon kính gửi đến quý cơ quan nội dung giải trình như trên.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HÀNG






CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN


252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, PHƯỜNG 17, QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MST: 0300742387



***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV/2023***





Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
-----------------	--------------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

- | | |
|--|------|
| - Bảng cân đối kế toán riêng | 1-4 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 5 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 6-7 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 8-37 |

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		184,223,078,276	283,246,267,441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	26,285,319,301	205,426,162,304
1. Tiền	111		7,185,319,301	205,426,162,304
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,100,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	65,968,685,907	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65,968,685,907	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52,190,986,056	40,676,336,841
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	52,813,872,628	58,488,943,683
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	51,778,478,593	31,553,802,451
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	259,713,790	1,833,162,400
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(52,661,078,955)	(51,199,571,693)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
III. Hàng tồn kho	140	V.7.	28,064,188,019	26,047,261,834
1. Hàng tồn kho	141		63,525,622,512	61,514,033,117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35,461,434,493)	(35,466,771,283)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,713,898,993	11,096,506,462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	918,785,912	685,381,504
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.16.	9,321,258,722	8,894,798,183
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	1,473,854,359	1,516,326,775
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	219,312,804,959	221,417,860,725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211 V.3.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212 V.4.2	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	87,117,716,089	73,387,733,453
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.10.	86,506,029,319	72,456,892,822
- Nguyên giá	222	284,301,769,752	265,593,377,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(197,795,740,433)	(193,136,485,078)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227 V.11.	611,686,770	930,840,631
- Nguyên giá	228	5,644,262,740	6,018,865,523
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(5,032,575,970)	(5,088,024,892)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13,380,169,682	32,507,811,555
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 V.9.	13,380,169,682	32,507,811,555
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	110,589,779,961	101,252,770,891
1. Đầu tư vào công ty con	251	101,000,000,000	101,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	23,914,030,000	4,341,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15,395,180,000	15,395,180,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(29,719,430,039)	(19,483,409,109)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	8,225,139,227	14,269,544,826
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 V.8.2	8,001,724,768	11,179,671,978
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 V.13.	223,414,459	3,089,872,848
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			
(270= 100+200)	270	403,535,883,235	504,664,128,166

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		21,160,790,461	80,821,941,093
I. Nợ ngắn hạn	310		20,043,718,165	75,330,268,289
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.1	16,074,892,244	35,335,324,057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.1	170,527,420	93,407,420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	23,920,000	-
4. Phải trả người lao động	314	V.17.	377,516,219	7,545,926,593
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.	263,265,767	1,419,137,547
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.1	2,613,780,341	643,368,998
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	-	20,866,820,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21.	-	8,861,208,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22.	519,816,174	565,075,674
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.23.	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,117,072,296	5,491,672,804
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14.2	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15.2	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18.2	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19.2	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.2	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.2	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24.	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21.2	1,117,072,296	5,491,672,804
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	382,375,092,774	423,842,187,073
I. Vốn chủ sở hữu	410	382,375,092,774	423,842,187,073
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	330,002,590,000	330,002,590,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	330,002,590,000	330,002,590,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	72,687,827,370	72,687,827,370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	(863,138,686)	(863,138,686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	67,754,774,402	67,754,774,402
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(87,206,960,312)	(45,739,866,013)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	(47,611,406,130)	18,460,331,319
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	(39,595,554,182)	(64,200,197,332)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	403,535,883,235	504,664,128,166

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Trần Thị Mỹ Hạnh
Người lập biểu**Trần Thị Mỹ Hạnh**
Kế toán trưởng**Nguyễn Minh Hằng**
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế Năm Nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	134,181,729	17,958,357,879	8,589,880,744	296,818,303,561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		134,181,729	17,958,357,879	8,589,880,744	296,818,303,561
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	-	58,481,491,246	8,782,818,570	308,308,651,169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		134,181,729	(40,523,133,367)	(192,937,826)	(11,490,347,608)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	3,562,400,451	10,665,402,750	7,528,891,452	41,044,430,665
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	2,661,641,468	13,496,683,950	11,499,975,465	32,641,502,030
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	-	42,990,533	8,319,462	349,991,160
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	7,560,113,999	22,694,160,477	33,230,251,939	70,656,670,407
10. Lợi nhuận (thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(6,525,173,287)	(66,091,565,577)	(37,402,593,240)	(74,094,080,540)
11. Thu nhập khác	31	VI.8.	1,024,106,607	8,917,641,433	1,146,097,447	9,182,554,487
12. Chi phí khác	32	VI.9.	-	75,181,016	75,000,000	160,028,519
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,024,106,607	8,842,460,417	1,071,097,447	9,022,525,968
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(5,501,066,680)	(57,249,105,160)	(36,331,495,793)	(65,071,554,572)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11.	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11.	209,545,401	(1,895,293,929)	2,866,458,389	(871,357,240)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(5,710,612,081)	(55,353,811,211)	(39,197,954,182)	(64,200,197,332)

Trần Thị Mỹ Hạnh
 Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Hạnh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng
 Tổng Giám Đốc

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế Năm Nay	Lũy kế Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(36,331,495,793)	(65,071,554,572)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9,833,720,812	13,120,549,048
- Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	03	(1,543,617,106)	51,884,622,687
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1,650,701,507)	(7,045,805,116)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,463,018,252)	(273,173,543)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(34,155,111,846)	(7,385,361,496)
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(12,535,497,348)	158,233,711,592
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(2,011,589,395)	(488,072,786)
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(29,862,564,137)	(113,599,293,198)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	2,944,542,802	2,732,142,345
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(7,160,809,500)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(294,459,500)	(3,353,225,431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(75,914,679,424)	28,979,091,526
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1,454,265,529)	(16,950,141,217)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	295,841,800	38,687,282
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65,968,685,907)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19,573,030,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	207,021,925
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,151,462,662	357,610,505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(82,548,676,974)	(16,346,821,505)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế Năm Nay	Lũy kế Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	20,866,820,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20,866,820,000)	
5. Tiền trả nợ gốc cho thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(164,737,530,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20,866,820,000)	(143,870,710,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(179,330,176,398)	(131,238,439,979)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	205,426,162,304	331,278,968,878
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	189,333,395	5,385,633,405
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	26,285,319,301	205,426,162,304

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Trần Thị Mỹ Hạnh
Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng
Tổng Giám Đốc

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận ĐKKD là: 330,002,590,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 330,002,590,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. (Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Kinh doanh Bất động sản số 66/2014/QH13, trừ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng kỹ thuật)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết : Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

- Hoàn thiện sản phẩm dệt, Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

- Vận tải hành khách đường bộ khác;

- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi, bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn, loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; trừ bán lẻ các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý, đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, kim loại hoặc bằng các vật liệu khác.

-Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết : Đại lý môi giới các sản phẩm may mặc (trừ bán các sản phẩm như thuốc là và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải)

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác

-Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết :thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

-Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của Pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết Quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

-Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa: Chi tiết:dịch vụ y tế và nha khoa, dịch vụ y tế đa khoa, dịch vụ y tế chuyên khoa

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ kho bãi (CPC 742).

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 7480)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết:

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy móc thiết bị khác không có người điều hành (CPC 83109)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 02 công ty con trực tiếp và 01 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được riêng: 03 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 02 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 1 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được riêng: 02 công ty.

Danh sách các Công ty con được riêng:

- (1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

+ Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- (2) Công ty TNHH May Tân Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

- (3) *Blue Saigon LLC*

+ Địa chỉ: Số 11100 Đường Valley Boulevard, Phòng 222, Thành Phố E1 Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

+ Blue Saigon LLC đang trong quá trình tái cấu trúc và tạm thời ngưng hoạt động vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Ngày 22/11/2023, Blue Saigon LLC đã làm hồ sơ gửi Bang California để xin giải thể. Ngày 1/12/2023, Công ty nhận được chấp nhận cho phép giải thể của Bang California. Hiện công ty tiếp tục thực hiện các thủ tục kê khai thuế của Blue Saigon LLC tại Mỹ. Sau khi hoàn tất thủ tục này, Công Ty GMQN sẽ thực hiện thủ tục trình Bộ kế hoạch đầu tư VN cho phép chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 31/12/2023 là : 27 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm
Tài sản vô hình	3 - 5 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

8. Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phú Mỹ số 02/HĐ-TĐ vào ngày 26 tháng 10 năm 2007 trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

13. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động

Khoản trợ cấp mất việc làm trích này được sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo điều 47 của Bộ luật lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội cổ đông và được phê duyệt tại cuộc họp Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê

18. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT : VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt (*)	919,667	240,808,285
Tiền gửi ngân hàng (**)	7,184,399,634	205,185,354,019
Tiền gửi VND	378,802,155	712,076,163
Tiền gửi ngoại tệ	6,805,597,479	204,473,277,856
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	19,100,000,000	
Ngân hàng TMCP VCB - CN Tân Sơn Nhất	10,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Eximbank	2,600,000,000	
Ngân Hàng OCB	6,500,000,000	
Tổng cộng	26,285,319,301	205,426,162,304

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	65,968,685,907	65,968,685,907	-	-
Ngân hàng TMCP VCB - CN Tân Sơn Nhất	10,768,685,907	10,768,685,907		
Ngân hàng TMCP Eximbank	55,200,000,000	55,200,000,000		
Tổng cộng	65,968,685,907	65,968,685,907	-	-

3. Phải thu của khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	48,849,828,886	48,220,950,054
Blue Sai gon LLC	48,767,457,484	47,410,555,647
CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM	82,371,402	293,707,865
CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ		516,686,542
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	3,964,043,742	10,267,993,629
TOPO DESIGNS	3,759,550,201	3,086,954,969
Công ty TNHH JSP Việt Nam	133,066,217	133,066,217
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN CÔNG NGHỆ NHÀ	4,100,968	4,100,968
CÔNG TY TNHH SỸ NAM	1,005,053	1,005,053
Các khách hàng khác	66,321,303	7,042,866,422
Cộng phải thu khách hàng ngắn hạn	52,813,872,628	58,488,943,683

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	48,639,496,957	27,775,427,706
CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ	48,639,496,957	27,775,427,706
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	2,784,777,080	3,437,145,080
CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC LẠC VIỆT	741,727,000	741,727,000
TRUNG TÂM THIẾT BỊ PCCC 4/10	1,768,852,080	1,768,852,080
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HƯNG THẢO		635,343,800
CÔNG TY TNHH MTV PT CN MT BÁCH KHOA	35,298,000	52,323,000
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC MỸ PHÚ	125,400,000	125,400,000
CTY TNHH SX DV TM CÁCH KIỂM	75,000,000	75,000,000
CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ CHUẨN VIỆT	38,500,000	38,500,000
Các nhà cung cấp khác	354,204,556	341,228,865
Tổng cộng	51,778,478,593	31,553,802,451

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tạm ứng	244,000,000	1,833,162,400
TRẦN HUỖNH THUY DUNG		20,000,000
LÊ TRUNG THÀNH		5,162,400
THÁI HOÀNG LONG	2,000,000	-
NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	242,000,000	1,808,000,000
- Phải thu khác	15,713,790	
Ngân hàng TMCP VCB- CN Tân Sơn Nhất (trích trước lãi tiền gửi)	15,713,790	
Cộng phải thu ngắn hạn khác	259,713,790	1,833,162,400

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn
 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm/kỳ			Số đầu năm			Giá gốc USD đầu kỳ	Giá gốc USD cuối kỳ
	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
Blue Sai gon LLC	(48,767,457,484)	48,767,457,484	-	(47,410,555,647)	47,410,555,647	-	-	-
Công ty TNHH JSP Việt Nam	(133,066,217)	133,066,217	-	(133,066,217)	133,066,217	-	-	-
Cty TNHH Sỷ Nam	(1,005,053)	1,005,053	-	(1,005,053)	1,005,053	-	-	-
Topo Designs	(3,759,550,201)	3,759,550,201	-	(3,654,944,776)	3,654,944,776	-	-	-
Số cuối năm/kỳ	(52,661,078,955)	52,661,078,955	-	(51,199,571,693)	51,199,571,693	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	21,326,283,452	(20,660,281,068)	21,363,031,231	(20,665,617,858)
- Công cụ, dụng cụ	122,657,263	-	123,779,753	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	198,918,587	-
- Thành phẩm	42,076,681,797	(14,801,153,425)	39,828,303,546	(14,801,153,425)
Tổng cộng	63,525,622,512	(35,461,434,493)	61,514,033,117	(35,466,771,283)

8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Máy móc thiết bị	368,905,780	
- Công cụ, dụng cụ	288,998,842	311,547,076
- Phần mềm	4,169,005	
- Chi phí khác	256,712,285	373,834,428
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	918,785,912	685,381,504
8.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Quyền SD đất	7,430,273,083	7,664,913,286
- Máy móc thiết bị	305,478,739	1,586,818,994
- Công cụ, dụng cụ	175,818,780	1,761,902,993
- Phần mềm	-	11,315,872
- Chi phí khác	90,154,166	154,720,833
Cộng chi phí trả trước dài hạn	8,001,724,768	11,179,671,978
Tổng cộng	8,920,510,680	11,865,053,482

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền đất tại 213 Hồng Bàng, Q5(*)	10,020,000,000	10,020,000,000
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch(**)	1,830,600,000	1,830,600,000
- Hệ thống điện nhà máy An Phú	-	33,982,000
- Xây dựng cơ bản 213 Hồng Bàng	1,529,569,682	20,623,229,555
Cộng	13,380,169,682	32,507,811,555

(*) Đây là số tiền Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước theo thông báo định giá quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng (đã hết hiệu lực), hiện công ty đang trong quá trình chờ hướng dẫn chỉ đạo tiếp theo từ các cơ quan ban ngành có liên quan.

(**) Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho Công ty cổ phần Phú Mỹ để mua hai thửa đất số 479 và 450 tại Tổ 8, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để xây dựng nhà ở cho công nhân.

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn
 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	118,609,636,809	118,453,746,651	13,147,692,135	15,382,302,305	-	265,593,377,900
2. Số tăng trong năm	22,070,944,091	-	-	1,580,472,685	-	23,651,416,776
- Mua trong năm	22,070,944,091	-	-	1,580,472,685	-	23,651,416,776
3. Số giảm trong năm	451,151,381	1,884,539,299	116,000,000	2,491,334,244	-	4,943,024,924
- Thanh lý, nhượng bán	451,151,381	454,542,676	56,000,000	1,307,291,387	-	2,268,985,444
- Giảm khác	-	1,429,996,623	60,000,000	1,184,042,857	-	2,674,039,480
4. Số dư cuối năm	140,229,429,519	116,569,207,352	13,031,692,135	14,471,440,746	-	284,301,769,752
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	61,230,851,334	107,399,093,733	11,935,823,992	12,570,716,019	-	193,136,485,078
2. Khấu hao trong năm	3,619,075,920	3,986,413,512	613,399,918	1,295,677,601	-	9,514,566,951
- Khấu hao tăng trong năm	3,619,075,920	3,986,413,512	613,399,918	1,295,677,601	-	9,514,566,951
3. Giảm trong năm	389,501,384	1,884,539,299	116,000,000	2,465,270,913	-	4,855,311,596
- Thanh lý, nhượng bán	389,501,384	1,884,539,299	116,000,000	2,465,270,913	-	4,855,311,596
4. Số dư cuối năm	64,460,425,870	109,500,967,946	12,433,223,910	11,401,122,707	-	197,795,740,433
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	57,378,785,475	11,054,652,918	1,211,868,143	2,811,586,286	-	72,456,892,822
2. Tại ngày cuối năm	75,769,003,649	7,068,239,406	598,468,225	3,070,318,039	-	86,506,029,319

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn
 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	6,018,865,523	6,018,865,523
3. Số giảm trong năm	-	-	-	374,602,783	374,602,783
- Giảm khác	-	-	-	374,602,783	374,602,783
4. Số dư cuối năm	-	-	-	5,644,262,740	5,644,262,740
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	5,088,024,892	5,088,024,892
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	319,153,861	319,153,861
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	319,153,861	319,153,861
3. Giảm trong năm	-	-	-	374,602,783	374,602,783
- Giảm khác	-	-	-	374,602,783	374,602,783
4. Số dư cuối năm	-	-	-	5,032,575,970	5,032,575,970
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	930,840,631	930,840,631
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	611,686,770	611,686,770

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn
 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý
12.1 Đầu tư vào công ty con		101,000,000,000	(24,796,693,758)	76,203,306,242	101,000,000,000	(15,000,000,000)	86,000,000,000
Công ty TNHH May Tân Mỹ	100	15,000,000,000	(15,000,000,000)	-	15,000,000,000	(15,000,000,000)	-
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	100	86,000,000,000	(9,796,693,758)	76,203,306,242	86,000,000,000		86,000,000,000
12.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23,914,030,000	(2,739,410,281)	21,174,619,719	4,341,000,000	(2,271,587,709)	2,069,412,291
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	32.67	23,914,030,000	(2,739,410,281)	21,174,619,719	4,341,000,000	(2,271,587,709)	2,069,412,291
12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15,395,180,000	(2,183,326,000)	13,211,854,000	15,395,180,000	(2,211,821,400)	13,183,358,600
NHNT Vietcombank	32,239	1,269,730,000	-	1,269,730,000	1,269,730,000		1,269,730,000
NHTM CP Việt Á	252,045	3,998,050,000	(2,183,326,000)	1,814,724,000	3,998,050,000	(2,211,821,400)	1,786,228,600
Công ty CP Đầu tư Phát Triển Gia Định	843,950	10,127,400,000	-	10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
Tổng cộng		140,309,210,000	(29,719,430,039)	110,589,779,961	120,736,180,000	(19,483,409,109)	101,252,770,891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

13.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

	Số thuế đầu năm	Số căn cứ tính thuế	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm/kỳ	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số căn cứ tính thuế	Số thuế cuối năm/kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3,089,872,848	15,449,364,237	(15,544,004)	(2,850,914,385)	14,254,571,922	223,414,459
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	219,296,686	1,096,483,433	-	(219,296,686)	1,096,483,433	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,005,323,300	5,026,616,500	324,150	(890,419,300)	4,452,096,500	115,228,150
Dự phòng trợ cấp mất việc	1,772,241,600	8,861,208,000	(17,155,200)	(1,654,354,800)	8,271,774,000	100,731,600
Dự phòng phép	93,011,262	465,056,304	1,287,046	(86,843,599)	434,217,989	7,454,709
Cộng	3,089,872,848	15,449,364,237	(15,544,004)	(2,850,914,385)	14,254,571,922	223,414,459
	Kỳ này/Năm nay			Kỳ này/Năm trước		
Số đầu năm	3,089,872,848			2,218,515,608		
Ghi nhận tăng phòng trợ cấp thôi việc	324,150			(318,552,638)		
Ghi nhận tăng phòng trợ cấp mất việc	(17,155,200)			(716,950,221)		
Ghi nhận tăng phòng lương phép	1,287,046			1,772,241,600		
Ghi nhận hàng tồn kho	-			(115,092,264)		
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2,850,914,385)					
...				249,710,763		
Số cuối năm/kỳ	223,414,459			3,089,872,848		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả các bên liên quan	13,501,512,182	34,427,932,046
CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM	13,501,512,182	34,427,932,046
Phải trả các nhà cung cấp khác :	2,573,380,062	907,392,011
CÔNG TY CP DỊCH VỤ BẢO VỆ LONG HOÀNG	170,100,000	261,360,000
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HUY THƯỚC	1,990,803,401	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HƯNG THẢO	167,964,300	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ THIÊN PHÚ GIA	170,454,545	-
CÔNG TY TNHH SX TM BAO BÌ THUẬN LỢI PHÁT	19,129,200	19,129,200
CÔNG TY TNHH DIỆT CÔN TRÙNG SỐ 1	16,092,000	3,186,000
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH K	8,800,000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG 3R VIỆT NAM	5,400,000	16,140,600
CTY CP NỘI HƠI VIỆT NAM	4,184,250	4,184,250
CÔNG TY TNHH VIỆT VƯƠNG 2	3,289,000	3,289,000
CN CTY CP TM & CHUYỂN PHÁT NHANH NỘI BÀI TẠI BÌNH DƯƠNG	3,256,742	3,256,742
DA LUEN INTERNATIONAL CORP.	2,954,820	2,832,610
CÔNG TY CỔ PHẦN DTP	2,160,000	23,486,000
CÔNG TY TNHH MTV THANH SƠN	1,690,800	1,690,800
CTY TNHH ĐẦU TƯ NAM NAM PHÁT	1,675,350	1,675,350
CÔNG TY TNHH MTV TMDV VẠN NIÊN THANH	1,597,600	26,636,247
CÔNG TY TNHH TIN HỌC NGÔI SAO LỚN	1,360,000	1,360,000
CTY TNHH SXTM TRUNG KIM LONG (Tên TK: VŨ NGỌC TRUNG)	848,786	848,786
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ TP.HCM	605,000	-
CTY TNHH MTV DV MÔI TRƯỜNG Á CHÂU	594,000	594,000
CÔNG TY CỔ PHẦN HAI BỐN BẢY	420,268	1,230,064
Các nhà cung cấp khác	-	536,492,362
Cộng	16,074,892,244	35,335,324,057

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/dài hạn

15.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước khác	170,527,420	93,407,420
CÔNG TY TNHH HB VINA	378,493	378,493
CÔNG TY TNHH IN THÊU TÂN HÙNG NGỌC	1,028,927	1,028,927
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT ĐĂNG HUY	77,120,000	-
PHAN QUỐC KHÁNH	92,000,000	92,000,000
Cộng	170,527,420	93,407,420

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**16. Thuế và các khoản phải nộp****a. Thuế và các khoản phải nộp**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm/kỳ		Số cuối năm/kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	-	-	876,528,778	876,528,778	-	-
Tiền thuế đất	-	-	5,779,264,229	5,779,264,229	-	-
Thuế môn bài	-	-	7,000,000	7,000,000	-	-
Thuế TNCN	-	-	23,920,000	-	23,920,000	-
Cộng	-	-	6,686,713,007	6,662,793,007	23,920,000	-

b. Thuế và các khoản phải thu

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm/kỳ		Số cuối năm/kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	-	8,894,798,183	-	426,460,539	-	9,321,258,722
Thuế nhập khẩu	-	698,776,698	8,947,187	8,947,187	-	698,776,698
Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	447,199,792	-	-	-	447,199,792
Thuế TNCN	-	370,350,285	878,147,330	835,674,914	-	327,877,869
Cộng	-	10,411,124,958	887,094,517	1,271,082,640	-	10,795,113,081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

DVT: VND

17. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	377,516,219	6,482,464,063
Tiền lương tháng 13	-	1,063,462,530
Cộng	<u>377,516,219</u>	<u>7,545,926,593</u>

18. Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn

18.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các tổ chức và cá nhân	263,265,767	1,419,137,547
Tiền lương phép phải trả	116,189,403	918,382,497
Chi phí kiểm toán	125,000,000	500,000,000
Chi phí trích trước chi phí gia công, giặt, in	-	755,050
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác (điện, điện t	22,076,364	-
Cộng	<u>263,265,767</u>	<u>1,419,137,547</u>

18.2 Chi phí phải trả dài hạn

19.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải trả các bên liên quan	32,200,000	32,200,000
CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ	32,200,000	32,200,000
b. Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2,581,580,341	611,168,998
Trợ cấp thai sản	208,995,216	208,995,216
Kinh phí công đoàn	1,829,664	1,829,664
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	293,831,919	290,920,693
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2,076,923,542	109,423,425
Đoàn phí công đoàn	-	52,440,000
Chia lãi cổ tức	56,983,425	56,983,425
Khoản trích thù lao HĐQT - BKS năm 2022	2,019,940,117	-
Cộng	<u>2,613,780,341</u>	<u>643,368,998</u>

20. Vay và nợ thuê tài chính

20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	20,866,820,000
Cộng	<u>-</u>	<u>20,866,820,000</u>

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn
 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính 2023 vào ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm/kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số đầu năm (Nguyên tệ)	Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ	Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ (Nguyên tệ)	Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ	Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ (Nguyên tệ)	Số cuối năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ (Nguyên tệ)
Vay ngắn hạn ngân hàng								
NH CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHI NHÁNH GÒ VẤP & PHÚ NHUẬN	20,866,820,000	-	-	-	20,866,820,000	-	-	-
Cộng	20,866,820,000	-	-	-	20,866,820,000	-	-	-
21. Dự phòng phải trả								
21.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm					
Trợ cấp mất việc làm			8,861,208,000					
Cộng	-		8,861,208,000					
21.2 Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm					
Trợ cấp mất việc làm	503,658,000							
Trợ cấp thôi việc	576,140,750		5,026,616,500					
Phép	37,273,546		465,056,304					
Cộng	1,117,072,296		5,491,672,804					
22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi								
	Kỳ/Năm nay		Kỳ/Năm trước					
Số đầu năm	565,075,674		790,751,476					
Sử dụng quỹ	(45,259,500)		(225,675,802)					
Số cuối năm/kỳ	519,816,174		565,075,674					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

23. **Vốn chủ sở hữu**
 Bảng đối chiếu biến động của vốn
 23.1 chủ sở hữu

DVT: VND

Chi tiết	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày đầu năm trước	330,002,590,000	72,687,827,370	(863,138,686)	-	67,754,774,402	186,342,875,948	-	655,924,929,034
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(64,200,197,332)	-	(64,200,197,332)
Chi thù lao HĐQT-BKS, thưởng HĐQT - BKSS năm 2020-2021	-	-	-	-	-	(3,127,549,629)	-	(3,127,549,629)
Chi cổ tức năm 2021 cho cổ đông	-	-	-	-	-	(164,754,995,000)	-	(164,754,995,000)
Số dư tại ngày đầu năm nay	330,002,590,000	72,687,827,370	(863,138,686)	-	67,754,774,402	(45,739,866,013)	-	423,842,187,073
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(39,197,954,182)	-	(39,197,954,182)
Trích thù lao HĐQT, BKS năm trước	-	-	-	-	-	(1,861,540,117)	-	(1,861,540,117)
Chi thù lao HĐQT năm trước	-	-	-	-	-	(10,000,000)	-	(10,000,000)
Trích thù lao HĐQT, BKS Năm nay	-	-	-	-	-	(158,400,000)	-	(158,400,000)
Chi thù lao HĐQT-BKS Năm Nay	-	-	-	-	-	(239,200,000)	-	(239,200,000)
Số dư cuối kỳ	330,002,590,000	72,687,827,370	(863,138,686)	-	67,754,774,402	(87,206,960,312)	-	382,375,092,774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Cổ phiếu được phép phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	33,000,259		33,000,259	
Cổ phiếu phổ thông	33,000,259		33,000,259	
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(49,260)	0.15%	(49,260)	0.15%
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	32,950,999	99.85%	32,950,999	99.85%
Tổng cộng	33,000,259	100%	33,000,259	

24. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Dollar Mỹ (USD)	282,624.48		8,734,441.60	
NH TNHH MTV HSBC (VIỆT NAM) - CN TPHCM	51,898.69		851,914.21	
NGÂN HÀNG FIRST BANK	5,696.07		5,696.07	
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM	90,758.11		5,045,559.71	
NGÂN HÀNG QUẢN ĐỘI - CN BẮC SÀI GÒN	134,271.61		2,831,271.61	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Năm nay	Năm nay (USD)	Năm trước	Năm trước (USD)
1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	7,960,627,795	13,314.09	67,768,909,164	2,142,611.32
+ Doanh thu xuất khẩu	309,952,015	13,314.09	49,317,302,767	2,142,611.32
+ Doanh thu nội địa	7,650,675,780		18,451,606,397	
- Doanh thu khác	335,954,995		251,984,800	
Cộng	8,296,582,790	13,314.09	68,020,893,964	2,142,611.32
1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan				
	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
- Các cá nhân tổ chức có liên quan				
Công ty TNHH May Tân Mỹ	215,894,862		3,231,016,935	
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	77,403,092		1,453,438,342	
Công Ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	-		224,112,954,320	
Cộng	293,297,954		228,797,409,597	
Tổng Cộng	8,589,880,744	13,314.09	296,818,303,561	2,142,611.32
3. Giá vốn hàng bán				
	Năm nay		Năm trước	
Giá vốn hàng bán	8,782,818,570		272,883,866,715	
Dự phòng dự phòng hàng tồn kho	-		35,424,784,454	
Cộng	8,782,818,570		308,308,651,169	
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
	Năm nay		Năm trước	
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	3,361,715,000		40,686,820,160	
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-		30,319,200	
Lãi tiền gửi	4,167,176,452		327,291,305	
Cộng	7,528,891,452		41,044,430,665	
5. Chi phí tài chính				
	Năm nay		Năm trước	
Chi phí khác	-		31,455,358	
Chi phí dự phòng đầu tư vào các công ty con	5,571,183,157		9,578,369,756	
Chi phí dự phòng đầu tư vào các công ty khác	5,550,286,173		-	
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào các công ty khác	(885,448,400)		(747,723,600)	
Chi phí chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,263,954,535		23,779,400,516	
Cộng	11,499,975,465		32,641,502,030	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bằng tiền khác	8,319,462	349,991,160
Cộng	<u>8,319,462</u>	<u>349,991,160</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân công	9,416,305,575	43,236,660,668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,282,106,232	4,723,710,847
Chi phí đồ dùng văn phòng (CCDC)	2,606,626,459	1,754,100,541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,103,947,071	6,312,292,491
Dự phòng nợ phải thu khó đòi, giảm giá HTK	1,548,761,440	1,679,642,696
Chi phí khác bằng tiền	6,272,505,162	3,247,239,043
Dự phòng trợ cấp mất việc, phép	-	9,703,024,121
Cộng	<u>33,230,251,939</u>	<u>70,656,670,407</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	295,841,800	-
Các khoản khác	850,255,647	9,182,554,487
Cộng	<u>1,146,097,447</u>	<u>9,182,554,487</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản khác	75,000,000	160,028,519
Cộng	<u>75,000,000</u>	<u>160,028,519</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,053,664	17,670,426,560
Chi phí nhân công	14,530,804,789	159,361,995,873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,921,434,140	13,120,549,048
Chi phí Công cụ dụng cụ	2,928,886,875	9,048,078,756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,614,521,134	143,011,340,696
Dự phòng nợ phải thu khó đòi, giảm giá hàng tồn kho	1,548,761,440	37,104,427,150
Chi phí khác	6,533,304,169	4,568,308,851
Dự phòng trợ cấp mất việc, phép	-	9,703,024,121
Cộng	<u>44,082,766,211</u>	<u>393,588,151,055</u>

11. Chi phí thuế TNDN

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều khía cạnh khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	<u>Kỳ/Năm nay</u>	<u>Kỳ/ Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(36,331,495,793)	(65,071,554,572)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh	(36,331,495,793)	(65,071,554,572)
- Các khoản điều chỉnh tăng	7,108,364,634	47,879,994,679
Chi phí không hợp lệ	140,167,887	1,248,964,980
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1,096,483,433
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,620,750	983,306,938
Dự phòng trợ cấp mất việc	(85,776,000)	8,861,208,000
Dự phòng phép	6,435,231	265,246,874
Dự phòng phòng tồn kho	-	35,424,784,454
Hoàn nhập lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối năm trước	7,045,916,766	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	15,905,412,579	16,643,360,400
Lợi nhuận được chia	-	30,319,200
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,096,483,433	2,689,246,622
Dự phòng trợ cấp thôi việc đã chi	4,452,096,500	3,584,751,105
Dự phòng trợ cấp mất việc đã chi	8,271,774,000	-
Dự phòng phép đã chi	434,217,989	575,461,326
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước	-	2,717,665,381
Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1,650,840,657	7,045,916,766
Thu nhập chịu thuế	(45,128,543,738)	(33,834,920,293)
Lỗ các năm trước	(33,834,920,293)	-
Thu nhập tính thuế	(78,963,464,031)	(33,834,920,293)
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn	2,866,458,389	(871,357,240)
Tổng	2,866,458,389	(871,357,240)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
 Đến 30/06/2023, Công ty hiện cho phần lớn công nhân nghỉ việc do chưa có đơn hàng để hoạt động. Tại hội nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 26/04/2023, Hội đồng Quản trị đã đưa ra định hướng năm 2023 cho Công ty, trước mắt là cắt giảm lao động, thu hẹp hoạt động, tiết giảm chi phí để giảm thiểu thiệt hại. Tối ưu hóa tài sản hiện có, bán những tài sản chưa sử dụng.
 Kế hoạch năm 2023: Nếu giữ sản xuất tại các nhà máy đối với ngành may thì công ty sẽ rất lỗ nhiều. Do đó, Công ty sẽ rà soát lại tài sản, hợp tác với đối tác để kinh doanh hoặc thanh lý tài sản.

- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
 3 . Thông tin về các bên liên quan

a. Bên có liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con
Công Ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Công ty con
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt
Công Ty Cổ Phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt
Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ Tịch HĐQT
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ Tịch HĐQT (đến ngày 24 tháng 11 năm 2022)
Ông Lê Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc công ty (đến ngày 24 tháng 11 năm 2022)
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thế Hiếu	Thành viên HĐQT (từ ngày 24 tháng 11 năm 2022 đến ngày 31 tháng 05 năm 2023)
Ông Trần Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT (từ ngày 24 tháng 11 năm 2022)
Bà Nguyễn Minh Hằng	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám Đốc (đến ngày 03 tháng 10 năm 2022)
Bà Phan Thị Phương	Trưởng BKS
Bà Lê Thị Chín	Kiểm soát viên
Ông Từ Vi Trí	Kiểm soát viên

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	Năm Nay	Năm trước
Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	Doanh thu Gia công - dịch vụ		224,112,954,320
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Chi phí Gia công	2,191,545,002	76,201,335,500
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Doanh thu dịch vụ	77,403,092	1,453,438,342
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Chi phí Gia công	1,031,404,070	48,906,744,295
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Doanh thu dịch vụ	215,894,862	3,231,016,935
Công ty Cổ Phần Transimex	Chi phí vận chuyển		28,201,186

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Nội dung	Năm Nay	Năm trước
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Phải thu	48,639,496,957	516,606,542
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Phải thu	82,371,402	293,707,965
Blue Sai gon LLC	Phải thu	48,767,457,484	47,410,555,647
Các bên liên quan	Nội dung	Năm Nay	Năm trước
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Phải trả	13,501,512,182	34,427,932,046

- Thù lao, thưởng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ như sau:

Bên liên quan		Năm Nay		Năm trước	
		Thù lao năm 2023	Thù lao năm 2022 *	Thù lao, thưởng năm 2020	Thù lao năm 2021
Thù lao, thưởng thành viên Hội đồng Quản Trị					
Nguyễn Việt Cường	Chủ Tịch HĐQT	-	-	235,810,621	84,000,000
Bùi Tuấn Ngọc	Chủ Tịch HĐQT (đến ngày 24 tháng 11 năm 2022)	-	-	353,715,931	126,000,000
Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	60,000,000		235,810,621	84,000,000
Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	60,000,000			50,580,645
Trần Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	60,000,000	5,000,000		
Nguyễn Thế Hiếu	Thành viên HĐQT (đến ngày 31 tháng 05 năm 2023)	25,000,000	5,000,000		
Lê Hùng	Thành viên HĐQT (đến ngày 24 tháng 11 năm 2022)	-	-	353,715,931	126,000,000
Lâm Tử Thanh	Thành viên HĐQT (đến ngày 24 tháng 05 năm 2021)	-	-	235,810,621	33,419,355
Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT (đến ngày 24 tháng 05 năm 2021)	-	-	235,810,621	33,419,355
Nguyễn Minh Hằng	Thành viên HĐQT (đến ngày 24 tháng 05 năm 2021)			235,810,621	33,419,355

- (*) Công ty chỉ thù lao năm 2022 cho TV.HĐQT Trần Nguyễn Anh Minh và Nguyễn Thế Hiếu, chưa chỉ thù lao cho các thành viên còn lại.

Thù lao, thưởng thành viên Ban Kiểm Soát		Năm Nay		Năm trước	
		Thù lao năm 2023	Thù lao năm 2022*	Thù lao, thưởng năm 2020	Thù lao năm 2021
Phan Thị Phương	Trưởng BKS	48,000,000		151,422,437	
Lê Thị Chín	Kiểm soát viên	28,800,000		141,486,373	50,400,000
Từ Vi Trí	Kiểm soát viên	28,800,000		141,486,373	50,400,000

- (*) Công ty chưa chỉ thù lao năm 2022 cho TV. BKS Lê Thị Chín và Từ Vi Trí.

Lương của Ban Kiểm Soát		Năm Nay	Năm trước
Phan Thị Phương	Trưởng BKS		230,859,883
Lương, Thưởng của Tổng Giám Đốc và người quản lý khác		Năm Nay	Năm trước
Lê Hùng	Tổng Giám Đốc(đến ngày 26/09/2022)		
Nguyễn Minh Hằng	Tổng Giám Đốc kiêm Giám Đốc Tài Chính (*)	1,027,579,027	858,511,770
Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám Đốc(đến ngày 03/10/2022)		590,913,329

4. Thông tin bộ phận

a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may. Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

b. Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại TP.HCM do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

5. Quản lý rủi ro của công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.
- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	16,074,892,244	-	-	16,074,892,244
Chi phí phải trả	263,265,767	-	-	263,265,767
Các khoản phải trả khác	2,613,780,341	-	-	2,613,780,341
Số đầu năm				
Vay và nợ	20,866,820,000	-	-	20,866,820,000
Phải trả người bán	35,335,324,057	-	-	35,335,324,057
Chi phí phải trả	1,419,137,547	-	-	1,419,137,547
Các khoản phải trả khác	643,368,998	-	-	643,368,998

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hạn.

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26,285,319,301	205,426,162,304	26,285,319,301	205,426,162,304
Phải thu khách hàng	52,813,872,628	58,488,943,683	52,813,872,628	58,488,943,683
Trả trước cho người bán	51,778,478,593	31,553,802,451	51,778,478,593	31,553,802,451
Các khoản phải thu khác	259,713,790	1,833,162,400	259,713,790	1,833,162,400
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	16,074,892,244	35,335,324,057	16,074,892,244	35,335,324,057
Người mua trả tiền trước	170,527,420	93,407,420	170,527,420	93,407,420
Vay và nợ	-	20,866,820,000	-	20,866,820,000
Phải trả người lao động	377,516,219	7,545,926,593	377,516,219	7,545,926,593
Chi phí phải trả	263,265,767	1,419,137,547	263,265,767	1,419,137,547
Các khoản phải trả khác	2,613,780,341	643,368,998	2,613,780,341	643,368,998

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của kỳ này: Không có.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Hiện Công ty thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, nhưng theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Công ty hiện không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, nên Báo cáo này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.



Trần Thị Mỹ Hạnh
Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Minh Hằng
Tổng Giám Đốc